

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Hà Nội - Tháng 3 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 - 34

THAI
C. O. P. S.
1/3

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Armephaco trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Armephaco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/8/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/8/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP. Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/4/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/6/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 18 ngày 02/4/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 ngày 02/4/2021 của Công ty là 130.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO.**

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Mạnh Cường	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 26/6/2023)
Ông Nguyễn Thành Quang	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 26/6/2023)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 30/11/2023)
Ông Trần Tiến Đức	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 30/11/2023)
Ông Lê Mạnh Hiền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương Liên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/6/2023)
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/6/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc - Phụ trách tài chính
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Đình Sơn	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Số: 258/2024/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Armephaco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Armephaco, được lập ngày 30/3/2024, từ trang 05 đến trang 34 bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 5.15 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty chưa chi trả hết số cổ tức phải trả cho cổ đông trong vòng 6 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 với số tiền: 26.000.000.000 VND là chưa phù hợp với quy định tại khoản 4, điều 135 Luật Doanh nghiệp 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.



Nguyễn Thị Mai Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1
Giấy ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT
Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Thị Tiên
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=130+140+150)	100		702.613.904.476	769.240.997.820
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	41.606.478.268	40.063.938.393
1. Tiền	111		40.806.478.268	40.063.938.393
2. Các khoản tương đương tiền	112		800.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		536.025.010.789	602.768.562.352
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	421.860.698.152	415.972.882.371
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	77.118.871.064	132.677.865.161
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	38.273.178.987	55.282.668.224
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.227.737.414)	(1.164.853.404)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	124.393.736.467	125.468.285.182
1. Hàng tồn kho	141		124.393.736.467	125.468.285.182
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		588.678.952	940.211.893
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	83.178.543	30.000.000
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		505.500.409	906.473.717
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	-	3.738.176
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		137.312.839.278	138.635.318.942
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.829.397.040	1.824.397.040
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.829.397.040	1.824.397.040
II. Tài sản cố định	220		9.068.486.868	10.466.736.202
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	9.068.486.868	10.440.461.132
- Nguyên giá	222		35.238.071.068	35.238.071.068
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.169.584.200)	(24.797.609.936)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	26.275.070
- Nguyên giá	228		1.020.285.000	1.020.285.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.020.285.000)	(994.009.930)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	126.265.940.000	126.265.940.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		108.500.000.000	108.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.765.940.000	17.765.940.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.000.000)	(22.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		149.015.370	78.245.700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	149.015.370	78.245.700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		839.926.743.754	907.876.316.762

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		681.887.113.214	725.768.600.024
I. Nợ ngắn hạn	310		680.952.661.214	724.834.148.024
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	196.660.270.429	182.785.797.046
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	39.949.871.571	98.953.376.001
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	579.865.573	705.769.985
4. Phải trả người lao động	314		1.687.952.205	1.199.145.089
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	63.916.716.175	44.310.651.700
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	78.971.456.689	44.359.583.779
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	298.518.278.779	350.653.634.208
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		668.249.793	1.866.190.216
II. Nợ dài hạn	330		934.452.000	934.452.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	934.452.000	934.452.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		158.039.630.540	182.107.716.738
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	157.992.836.303	182.060.922.501
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.691.061.355	18.583.441.412
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.001.774.948	33.177.481.089
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.962.232.203	31.025.082.222
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.039.542.745	2.152.398.867
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		46.794.237	46.794.237
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		46.794.237	46.794.237
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		839.926.743.754	907.876.316.762

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Huyền

Bùi Xuân Bình

Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	532.263.054.675	758.493.032.417
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	51.837.975	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	532.211.216.700	758.493.032.417
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	505.517.010.297	727.454.648.894
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		26.694.206.403	31.038.383.523
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	14.696.846.468	19.435.935.870
7. Chi phí tài chính	22	6.4	15.245.715.132	18.534.645.471
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		13.897.335.678	15.823.668.699
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	10.632.632.321	16.289.456.857
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	13.473.659.959	13.452.978.112
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		2.039.045.459	2.197.238.953
11. Thu nhập khác	31	6.6	101.979.424	4.899.422
12. Chi phí khác	32	6.6	101.491.138	49.739.508
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	488.286	(44.840.086)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		2.039.533.745	2.152.398.867
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.039.533.745	2.152.398.867

Người lập

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Bình

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.039.533.745	2.152.398.867
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		1.398.249.334	1.537.668.896
- Các khoản dự phòng	03		62.884.010	106.018.655
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(214.846.427)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.338.788.837)	(19.183.999.273)
- Chi phí lãi vay	06		13.897.335.678	15.823.668.699
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.059.213.930	220.909.417
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		49.782.719.825	104.260.851.112
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.074.548.715	8.219.053.133
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(28.873.855.800)	(137.241.719.512)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(123.948.213)	62.497.987
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.877.231.202)	(1.223.668.699)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.041.447.255	(25.702.076.562)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		-	(106.560.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.636.448.049	22.092.101.646
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		31.636.448.049	21.985.541.646
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		229.067.384.415	419.776.954.397
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(281.202.739.844)	(447.446.142.683)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52.135.355.429)	(27.669.188.286)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.542.539.875	(31.385.723.202)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.063.938.393	71.449.661.595
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	41.606.478.268	40.063.938.393

Người lập



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Bính

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Armephaco tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/8/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/8/1996 do Sở Kế hoạch đầu tư TP. Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/4/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 23/6/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 18 ngày 02/4/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 ngày 02/4/2021 của Công ty là 130.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng*).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO.**

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2023: 65 người (Tại ngày 31/12/2022: 58 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị Y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:
- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động Y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con					
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Hà Nội	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100%	100%	100%
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	Hà Nội	Sản xuất bơm tiêm sử dụng 1 lần và sản xuất dụng cụ y tế	32,3%	32,3%	32,3%

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Armephaco Xí nghiệp Dược phẩm 150	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	Khu đô thị mới Hưng Phú, Q. Cái Răng, Cần Thơ
Chi nhánh Hà Nội	Số 8 Tầng Bạt Hồ, Phường Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội (Ngừng hoạt động từ năm 2018)
Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng.	49/211 Lê Đình Dương, P. Phước Ninh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành. Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

- (i) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...):
Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm kế toán được phân bổ trong 8 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ vào thời gian phân bổ.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại, không tổ chức thành các bộ phận riêng biệt và hoạt động duy nhất tại lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	630.005.785	374.611.794
Tiền gửi ngân hàng	40.176.472.483	39.689.326.599
Các khoản tương đương tiền	800.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	800.000.000	-
Tổng	41.606.478.268	40.063.938.393

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	421.860.698.152	415.972.882.371
Bệnh viện Nhi Đồng 1	9.726.949.000	45.183.136.266
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Xuân Hiếu	54.537.097.076	49.208.444.693
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	32.765.881.580	37.433.797.924
Công ty 36.66	12.101.341.607	14.883.793.427
Công ty Cổ phần HANCORP	17.206.938.506	19.206.938.506
Các khách hàng khác	295.522.490.383	250.056.771.555
Tổng	421.860.698.152	415.972.882.371
<i>Trong đó: Phải thu các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1</i>	<i>1.382.000.050</i>	<i>1.228.901.323</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	77.118.871.064	132.677.865.161
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	20.690.981.187	63.941.031.187
Công ty Cổ phần Công nghệ An Đông	-	32.058.143.000
Công ty TNHH G5 Hoàng Gia	8.347.362.791	-
Các khách hàng khác	48.080.527.086	36.678.690.974
Tổng	77.118.871.064	132.677.865.161

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	38.273.178.987	-	55.282.668.224	-
Phải thu khác	26.874.282.802	-	44.987.645.205	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	22.992.830.855	-	43.807.867.581	-
- Công ty Cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	14.195.460.145	-	11.320.495.018	-
- Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	1.066.927.959	-	3.937.765.734	-
- Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	3.715.511.133	-	15.499.479.045	-
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	4.014.931.618	-	13.050.127.784	-
- Phải thu đối tượng khác	3.881.451.947	-	1.179.777.624	-
- Tạm ứng	10.954.689.176	-	10.030.773.389	-
- Ký cược, ký quỹ	444.207.009	-	264.249.630	-
Dài hạn	1.829.397.040	-	1.824.397.040	-
- Ký cược, ký quỹ	1.829.397.040	-	1.824.397.040	-
Tổng	40.102.576.027	-	57.107.065.264	-
<i>Trong đó phải thu khác các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	22.992.830.855	-	43.807.867.581	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	1.227.737.414	-	1.164.853.404	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn trên 6 tháng	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH TM và dịch vụ Kỹ thuật Việt Hải				286.716.981
Công ty TNHH XNK TBVT Hải Hoàng				122.490.501
Nguyễn Văn Luận - CN trung tâm kỹ thuật TBVT				117.693.846
Công ty TNHH Dược phẩm Mai Thanh				117.007.180
Đối tượng khác				583.828.906
Tổng	-	-	-	1.227.737.414

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.709.209.445	-	1.505.843.831	-
Công cụ, dụng cụ	86.417	-	25.480.852	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	6.887.004.122	-	6.923.179.023	-
Hàng hóa	115.797.436.483	-	117.013.781.476	-
Tổng	124.393.736.467	-	125.468.285.182	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACOSố 118 phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYỄN GIA					
Số dư tại 01/01/2023	18.687.994.038	14.546.387.539	1.076.509.255	927.180.236	35.238.071.068
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	18.687.994.038	14.546.387.539	1.076.509.255	927.180.236	35.238.071.068
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2023	10.157.556.148	12.672.286.106	1.076.509.255	891.258.427	24.797.609.936
Tăng trong năm	801.466.370	558.875.179	-	11.632.715	1.371.974.264
Khấu hao trong năm	801.466.370	558.875.179	-	11.632.715	1.371.974.264
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	10.959.022.518	13.231.161.285	1.076.509.255	902.891.142	26.169.584.200
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	8.530.437.890	1.874.101.433	-	35.921.809	10.440.461.132
Tại 31/12/2023	7.728.971.520	1.315.226.254	-	24.289.094	9.068.486.868

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là :14.482.072.124 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 14.482.072.124 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023: 4.361.524.239 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 7.226.401.754 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Phần mềm quản lý</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2023	1.020.285.000	1.020.285.000
Tăng trong năm	-	-
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>1.020.285.000</u>	<u>1.020.285.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2023	994.009.930	994.009.930
Tăng trong năm	26.275.070	26.275.070
Khấu hao trong năm	26.275.070	26.275.070
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>1.020.285.000</u>	<u>1.020.285.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2023	<u>26.275.070</u>	<u>26.275.070</u>
Tại 31/12/2023	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2023 là 1.020.285.000 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 913.725.000 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACOSố 118 phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạnĐơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		31/12/2023		01/01/2023	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con			108.500.000.000	-	108.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	100%	100%	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	100%	100%	18.500.000.000	-	18.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150	100%	100%	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			17.765.940.000	-	17.765.940.000	-
Công ty CP Thiết bị Y tế Vinahankook	32,30%	32,30%	17.765.940.000	-	17.765.940.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác			22.000.000	(22.000.000)	22.000.000	(22.000.000)
Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam (CPV)			22.000.000	(22.000.000)	22.000.000	(22.000.000)
Tổng			126.287.940.000	(22.000.000)	126.287.940.000	(22.000.000)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty con, công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 7.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACOSố 118 phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	83.178.543	30.000.000
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	83.178.543	30.000.000
Dài hạn	149.015.370	78.245.700
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	149.015.370	78.245.700
Tổng	232.193.913	108.245.700

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	196.660.270.429	196.660.270.429	182.785.797.046	182.785.797.046
<i>Phải trả người bán</i>	<i>196.660.270.429</i>	<i>196.660.270.429</i>	<i>182.785.797.046</i>	<i>182.785.797.046</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Việt Mỹ	193.620.000	193.620.000	2.523.620.000	2.523.620.000
Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Việt Nam	749.999.751	749.999.751	849.999.751	849.999.751
Công ty TNHH MEDISON - Việt Nam	2.163.628.000	2.163.628.000	2.163.628.000	2.163.628.000
Smart Solutions Trading Corp	2.968.200.883	2.968.200.883	4.824.569.983	4.824.569.983
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Công nghệ Gisp Việt Nam	20.749.200.000	20.749.200.000	20.749.200.000	20.749.200.000
Công ty Cổ Phần Dịch vụ KT và công nghệ Bắc Hà	28.398.247.100	28.398.247.100	222.003.225	222.003.225
Công ty Cổ phần Thương Mại Quốc Tế Meditop	391.740.000	391.740.000	391.740.000	391.740.000
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Thái Sơn	8.185.978.703	8.185.978.703	30.303.602.403	30.303.602.403
Công ty Cổ phần Dược phẩm T&T	14.375.218.305	14.375.218.305	14.588.910.000	14.588.910.000
Công ty TNHH Amec Holdings	19.177.365.000	19.177.365.000	23.008.630.000	23.008.630.000
Các khách hàng khác	99.307.072.687	99.307.072.687	83.159.893.684	83.159.893.684
Tổng	196.660.270.429	196.660.270.429	182.785.797.046	182.785.797.046
<i>Trong đó Phải trả các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>179.507.986</i>	<i>179.507.986</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	16.132.636.500	16.132.636.500
Viện địa chất	-	33.793.000.000
Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ninh	4.322.497.473	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	6.411.490.313	-
Công ty TNHH G5 Hoàng Gia	-	33.070.686.715
Đối tượng khác	13.083.247.285	15.957.052.786
Tổng	39.949.871.571	98.953.376.001

5.13 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Phải nộp	705.769.985	3.982.145.363	4.108.049.775	579.865.573
Thuế giá trị gia tăng	249.556.631	3.647.434.814	3.895.612.325	1.379.120
Thuế XNK	-	76.447.561	76.447.561	-
Thuế thu nhập cá nhân	456.213.354	252.262.988	129.989.889	578.486.453
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Phải thu	3.738.176	3.738.176	-	-
Thuế giá trị gia tăng	3.229.712	3.229.712	-	-
Thuế XNK	508.464	508.464	-	-

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	63.916.716.175	44.310.651.700
Chi phí lãi vay	63.916.716.175	44.310.651.700
Tổng	63.916.716.175	44.310.651.700

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.15 Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	78.971.456.689	44.359.583.779
Kinh phí công đoàn	2.676.831.964	2.018.983.131
Bảo hiểm xã hội	377.710.358	60.914.130
Các khoản phải trả phải nộp khác	75.045.064.617	42.171.899.818
<i>Cổ tức phải trả cho Cổ đông</i>	<i>26.877.584.667</i>	<i>877.584.667</i>
<i>Tiền nhà khu gia đình XI30</i>	<i>450.000.000</i>	<i>450.000.000</i>
<i>Công ty CP Dầu tự y tế Việt Mỹ</i>	<i>13.482.401</i>	<i>63.482.401</i>
<i>Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng (*)</i>	<i>38.102.997.523</i>	<i>25.938.962.050</i>
<i>Nguyễn Văn Dũng</i>	<i>-</i>	<i>6.240.000.000</i>
<i>Công ty Thái Sơn</i>	<i>552.742.873</i>	<i>4.005.100.000</i>
<i>Công Ty TNHH MTV Thiết Bị Y Tế 130 Armephaco</i>	<i>1.931.324.872</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>7.116.932.281</i>	<i>4.596.770.700</i>
Nhận ký quỹ ký cược	871.849.750	107.786.700
Dài hạn	934.452.000	934.452.000
Nhận ký quỹ ký cược	934.452.000	934.452.000
Tổng	79.905.908.689	45.294.035.779
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan</i>		
<i>trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i>	<i>1.931.324.872</i>	<i>6.240.000.000</i>

(*) Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng theo Hợp đồng thuê đất số 3258/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 14.176 m2 đất tại xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3259/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 15.276 m2 đất tại 118B Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP. Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3260/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 11.000 m2 đất tại 118A Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP. Hà Nội; Hợp đồng 3261/HĐ-BQP về việc thuê 1.266,5 m2 đất tại địa chỉ Số 8 Tăng Bạt Hổ, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACOSố 118 phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên
thành phố Hà Nội, Việt NamMẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC.
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

	Phát sinh trong năm				Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
	31/12/2023	01/01/2023	Tăng	Giảm		
Vay ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (1)	298.518.278.779	298.518.278.779	229.067.384.415	281.202.739.844	350.653.634.208	350.653.634.208
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (2)	81.685.013.697	81.685.013.697	0	8.230.220.774	89.915.234.471	89.915.234.471
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (3)	49.980.020.677	49.980.020.677	106.586.575.470	101.393.461.542	44.786.906.749	44.786.906.749
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội (4)	16.360.487.155	16.360.487.155	53.953.803.601	74.000.834.701	36.407.518.255	36.407.518.255
Vay cá nhân	30.492.757.250	30.492.757.250	68.527.005.344	97.578.222.827	59.543.974.733	59.543.974.733
	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000
Tổng	298.518.278.779	298.518.278.779	229.067.384.415	281.202.739.844	350.653.634.208	350.653.634.208

Đơn vị tính: VND

<1> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 620/2022/HDHM/SHB.110100 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ngày 01/11/2022 với giá trị hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Mục đích phát hành L/C, mục đích bảo lãnh, mục đích chiết khấu; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa 9 tháng, lãi chậm trả tối đa bằng 50% lãi suất trong hạn nhưng không vượt quá 10%/năm. Biện pháp bảo đảm: Không có biện pháp bảo đảm; chi tín chấp với các phương án kinh doanh ký với các cơ quan nhà nước, bệnh viện, trung tâm y tế; các dự án có nguồn vốn do Bộ Y tế cấp, nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, nguồn vốn ODA do Bộ Tài chính quản lý.

<2> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2023/1758456/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 01/11/2023 với hạn mức cấp tín dụng là 80 tỷ đồng. Trong đó hạn mức cho vay; mở L/C và phát hành bảo lãnh thanh toán là 50 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày kí HĐTD hạn mức đến hết ngày 31/08/2024. Thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng đối với mỗi khoản rút vốn vay. Lãi suất được xác định theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm là các hợp đồng bảo đảm (Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ).

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Số 118 phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

<3> Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 116/2023/HĐTD/TLG với Ngân hàng TMCP Tiên Phong ngày 20/06/2023 với hạn mức tín dụng là 550 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, hạn mức L/C là 300 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 300 tỷ đồng. Giá trị HMTD trên đây đã bao gồm Dự nợ theo HĐ cấp tín dụng hạn mức số 274/2022/HĐTD/TLG k ngày 17/06/2022 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Thời hạn sử dụng HMTD: 12 tháng kể từ ngày kí kết HĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm, thiết bị y tế, Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Biện pháp đảm bảo là các Hợp đồng thế chấp tài sản lần lượt: Hợp đồng thế chấp tài sản số 85/2019/HĐBD/TLG/01 ngày 13/3/2019; HĐ số 133/2020/HĐBD/TLG/13 ngày 03/11/2021; HĐ số 228/2022/HĐBD/TLG ngày 04/10//2022; HĐ số 290/2022/HĐBD/TLG ngày 21/10/2022; HĐ số 308/2022/HĐBD/TLG ngày 25/11/2022; HĐ số 313/2022/HĐBD/TLG ngày 05/12/2022; HĐ số 317/2022/HĐBD/TLG ngày 16/12/2022; HĐ số 13/2023/HĐBD/TLG ngày 13/01/2023; HĐ số 12/2023/HĐBD/TLG ngày 16/01/2023.

<4> Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2023/CTD/VCBHN-ARME với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ngày 16/10/2023 với giới hạn cấp tín dụng là: 120.000.000.000 VND. Trong đó giới hạn cấp tín dụng ngân hàng phục vụ cho hoạt động thường xuyên là: 120.000.000.000 VND, giới hạn cấp tín dụng trung dài hạn là: 50.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng là 13 tháng kể từ ngày 04/10/2023. Mục đích vay vốn: được quy định cụ thể trong các hợp đồng. Biện pháp bảo đảm: thế chấp toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng kinh doanh thương mại.

11.01.2024 15:10:10

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACOSố 118 phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.17 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	130.000.000.000	16.717.251.196	34.757.462.654	300.000.000	181.774.713.850
Lãi trong năm trước	-	-	2.152.398.867	-	2.152.398.867
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.866.190.216	(1.866.190.216)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.866.190.216)	-	(1.866.190.216)
Số dư tại 31/12/2022	130.000.000.000	18.583.441.412	33.177.481.089	300.000.000	182.060.922.501
Số dư tại 01/01/2023	130.000.000.000	18.583.441.412	33.177.481.089	300.000.000	182.060.922.501
Lãi trong năm nay	-	-	2.039.533.745	-	2.039.533.745
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	107.619.943	(107.619.943)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(107.619.943)	-	(107.619.943)
Chia cổ tức (i)	-	-	(26.000.000.000)	-	(26.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2023	130.000.000.000	18.691.061.355	9.001.774.948	300.000.000	157.992.836.303

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 145/NQ-DHĐCĐ ngày 26/6/2023 của Công ty cổ phần Amerphaco, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023, như sau:

+ Trích lập quỹ đầu tư phát triển (5% lợi nhuận sau thuế) số tiền 107.619.943 đồng;

+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (5% lợi nhuận sau thuế) số tiền 107.619.943 đồng;

+ Chia cổ tức đoạn 2017 đến 2022 (tỷ lệ 20% Vốn điều lệ) số tiền 26.000.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bộ Quốc phòng	37.700.000.000	37.700.000.000
Lê Minh Thắng	49.450.000.000	49.450.000.000
Nguyễn Thị Hương	11.208.330.000	11.208.330.000
Nguyễn Anh Dũng	17.823.780.000	17.823.780.000
Vốn góp các cổ đông khác	13.817.890.000	13.817.890.000
Tổng	130.000.000.000	130.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức đã chia	26.000.000.000	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	* Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	528.840.081.453	751.572.852.746
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.422.973.222	6.920.179.671
Tổng	532.263.054.675	758.493.032.417
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Hàng bán trả lại	51.837.975	-
Tổng	51.837.975	-
Doanh thu thuần	-	-
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	528.788.243.478	751.572.852.746
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.422.973.222	6.920.179.671
Tổng	532.211.216.700	758.493.032.417

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	505.446.855.438	727.454.648.894
Giá vốn cung cấp dịch vụ	70.154.859	-
Tổng	505.517.010.297	727.454.648.894

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	103.568.641	16.608.555
Cổ tức lợi nhuận được chia	14.235.220.196	19.167.390.718
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	358.057.631	37.090.170
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	214.846.427
Tổng	14.696.846.468	19.435.935.870
<i>Trong đó Doanh thu tài chính các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i>	<i>14.235.220.196</i>	<i>19.167.390.718</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	13.897.335.678	15.823.668.699
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.348.379.454	2.710.976.772
Tổng	15.245.715.132	18.534.645.471

6.5 Chi phí bán hàng/Chi phí quản lý

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí bán hàng	10.632.632.321	16.289.456.857
Chi phí nhân viên bán hàng	4.703.084.904	5.399.115.343
Chi phí vật liệu bao bì	50.374.322	83.829.380
Chi phí đồ dùng văn phòng	121.417.379	135.517.976
Chi phí bảo hành	49.316.000	132.290.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.347.621.588	8.774.197.473
Chi phí bằng tiền khác	1.360.818.128	1.764.506.685
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.473.659.959	13.452.978.112
Chi phí nhân viên quản lý	6.952.305.103	6.719.289.220
Chi phí vật liệu quản lý	297.155.206	304.678.038
Chi phí đồ dùng văn phòng	11.711.353	7.050.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.406.621.528	1.537.668.896
Thuế phí và lệ phí	1.731.180.099	1.548.253.464
Chi phí dự phòng	62.884.010	106.018.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.711.817.727	2.190.224.342
Chi phí bằng tiền khác	1.299.984.933	1.039.795.497
Tổng	24.106.292.280	29.742.434.969

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập khác	101.979.424	4.899.422
Tổng	101.979.424	4.899.422
Chi phí khác		
Chi phí khác	101.491.138	49.739.508
Tổng	101.491.138	49.739.508
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	488.286	(44.840.086)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.039.533.745	2.152.398.867
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	14.235.220.196	19.167.390.718
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	<i>14.235.220.196</i>	<i>19.167.390.718</i>
Thu nhập tính thuế TNDN	(12.195.686.451)	(17.014.991.851)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	490.408.260	540.825.394
Chi phí nhân công	11.655.390.007	12.118.404.563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.398.249.334	1.537.668.896
Chi phí dự phòng	62.884.010	106.018.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.059.439.315	10.964.421.815
Chi phí khác bằng tiền	4.404.818.160	4.364.390.646
Tổng	24.071.189.086	29.631.729.969

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Công ty con
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	545.500.000	565.500.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác	Lương	1.959.235.209	1.976.800.852

Trong đó chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Nguyễn Thành Quang	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/6/2023)	68.000.000	116.000.000
Đoàn Mạnh Cường	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/6/2023)	48.000.000	-
Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT	72.500.000	72.500.000
Nguyễn Thị Hương	Phó Chủ tịch HĐQT	72.500.000	72.500.000
Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT	72.500.000	72.500.000
Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên HĐQT	72.500.000	72.500.000

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Trần Tiến Đức	Trưởng ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 30/11/2023)	47.500.000	72.500.000
Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 30/11/2023)	5.000.000	-
Lê Mạnh Hiền	Thành viên BKS	43.500.000	43.500.000
Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 26/6/2023)	25.500.000	43.500.000
Nguyễn Thị Hương Liên	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 26/6/2023)	18.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (Tiếp theo)

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác		Năm 2023	Năm 2022
Họ và tên	Chức danh	VND	VND
Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	870.000.000	716.122.500
Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	580.000.000	503.500.000
Nguyễn Đình Dũng	Phó TGD PTKD (Nghỉ việc từ 01/01/2022)	-	20.322.576
Bùi Xuân Bình	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ 08/6/2022)	408.100.000	194.600.000
Đào Ngọc Thạch	Kế toán trưởng (miễn nhiệm từ 08/6/2022)	-	432.100.000
Nguyễn Thị Bích Hồng	Thư ký HĐQT-Người công bố thông tin	40.000.000	20.000.000
Lâm Ngọc Anh	Thư ký HĐQT-Người công bố thông tin (Nghỉ việc từ 01/9/2022)	-	90.155.776
Đặng Hoài Anh	Thư ký HĐQT-Người công bố thông tin BN từ 15/8/2023)	41.962.609	-
Nguyễn Thị Thanh Nhân	Thư ký HĐQT-Người công bố thông tin BN từ 01/12/2023)	19.172.600	-

Số dư các bên liên quan

Các khoản phải thu		Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
Phải thu khách hàng			1.382.000.050	1.228.901.323
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Công ty con		1.382.000.050	920.000.050
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con		-	308.901.273
Các khoản phải thu khác			22.992.830.855	43.807.867.581
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết		14.195.460.145	11.320.495.018
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con		3.715.511.133	15.499.479.045
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Công ty con		1.066.927.959	3.937.765.734
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con		4.014.931.618	13.050.127.784
			31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
Phải trả người bán			-	179.507.986
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con		-	179.507.986
Phải trả khác			1.931.324.872	6.240.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc		-	6.240.000.000
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Công ty con		1.931.324.872	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch các bên liên quan khác

Các bên liên quan		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Giao dịch mua		126.000.000	258.148.800
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	126.000.000	258.148.800
Lợi nhuận, cổ tức		14.235.220.196	19.167.390.718
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	8.955.227.000	10.336.430.000
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	2.811.875.771	2.631.666.567
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Công ty con	1.066.927.959	875.495.031
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con	1.401.189.466	5.323.799.120

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Bình

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

